TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY-TKV

Mẫu số 08B- TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Lũy kế hết tháng 12 năm 2021

TT	Dự án, công trình, hạng mục	Dư đầu năm	QĐ số 1355/QĐ-TKV ngày 08/10/2021	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	1.498.458.054	296.624.000.000	182.644.875.251	159.377.201.858	159.377.201.858			24.766.131.447
-	Xây lắp		457.000.000	412.353.472	412.353.472	412.353.472			
A	Vốn chủ sở hữu		457.000.000	412.353.472	412.353.472	412.353.472			
X	Dự án mở rộng trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại MB+40 - Công ty Than Dương Huy - TKV		457.000.000	412.353.472	412.353.472	412.353.472			
-	Thiết bị	814.900.000	291.078.000.000	177.833.635.866	154.965.073.762	154.965.073.762			23.683.462.104
A	Vốn chủ sở hữu	814.900.000	87.126.000.000	74.197.537.265	52.845.973.096	52.845.973.096			22.166.464.169
I	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty Than Dương Huy - TKV	814.900.000	5.527.000.000	6.570.375.427	7.385.275.427	7.385.275.427			
III	Dự án đầu tư hệ thống giàn mềm phục vụ khai thác lò chợ Công ty Than Dương Huy - TKV		14.710.000.000	11.572.034.485	11.572.034.485	11.572.034.485			0
IV	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty Than Dương Huy TKV		48.269.000.000	44.079.507.363	22.175.887.363	22.175.887.363			21.903.620.000
VII	Dự án đầu tư hệ thống giá khung thủy lực dạng phân thể phục vụ khai thác lò chợ năm 2021 - Công ty Than Dương Huy - TKV		12.863.000.000	7.577.730.700	7.314.886.531	7.314.886.531			262.844.169
X	Dự án mở rộng trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại MB+40 - Công ty Than Dương Huy - TKV		4.862.000.000	4.397.889.290	4.397.889.290	4.397.889.290			
XIII	Dự án đầu tư phần mềm quản lý cơ điện vạn tải Công ty Than Dương Huy - TKV		895.000.000						
B	Vốn vay		203.952.000.000	103.636.098.601	102.119.100.666	102.119.100.666			1.516.997.935
I	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty Than Dương Huy - TKV		16.413.000.000	12.739.015.300	12.739.015.300	12.739.015.300			
III	Dự án đầu tư hệ thống giàn mềm phục vụ khai thác lò chợ Công ty Than Dương Huy - TKV		31.177.000.000	29.617.000.000	29.617.000.000	29.617.000.000			0
IV	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty Than Dương Huy TKV		112.627.000.000	17.545.435.001	17.545.435.001	17.545.435.001			
VII	Dự án đầu tư hệ thống giá khung thủy lực dạng phân thể phục vụ khai thác lò chợ năm 2021 - Công ty Than Dương Huy - TKV		43.735.000.000	43.734.648.300	42.217.650.365	42.217.650.365			1.516.997.935
-	Khác	683.558.054	5.089.000.000	4.398.885.913	3.999.774.624	3.999.774.624			1.082.669.343
A	Vốn chủ sở hữu	683.558.054	5.089.000.000	4.398.885.913	3.999.774.624	3.999.774.624			1.082.669.343
I	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty Than Dương Huy - TKV	301.734.545	355.000.000	54.770.898	52.520.898	52.520.898			303.984.545

TT	Dự án, công trình, hạng mục	Dư đầu năm	QĐ số 1355/QĐ-TKV ngày 08/10/2021	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Dự án đầu tư hệ thống giá khung thủy lực dạng phân thể phục vụ khai thác lò chợ năm 2020 - Công ty Than Dương Huy - TKV		85.000.000	77.248.459	77.248.459	77.248.459			
III	Dự án đầu tư hệ thống giàn mềm phục vụ khai thác lò chợ Công ty Than Dương Huy - TKV	381.823.509	635.000.000	1.105.645.996	1.487.469.505	1.487.469.505			
IV	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty Than Dương Huy TKV		1.184.000.000	1.166.977.888	540.612.433	540.612.433			626.365.455
V	Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa hầm bơm mức -100		284.000.000						
VI	Dự án đầu tư hệ thống thiết bị cơ giới hóa đồng bộ (hạng nhẹ) phục vụ khai thác than lò chợ - Công ty Than Dương Huy		150.000.000						
VII	Dự án đầu tư hệ thống giá khung thủy lực dạng phân thể phục vụ khai thác lò chợ năm 2021 - Công ty Than Dương Huy - TKV		1.197.000.000	1.223.119.815	1.203.429.109	1.203.429.109			19.690.706
IX	Dự án cải tạo khu nhà điều hành sản xuất km6 Công ty Than Dương Huy- TKV		432.000.000	117.751.364					117.751.364
X	Dự án mở rộng trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại MB+40 - Công ty Than Dương Huy - TKV		285.000.000	337.241.553	337.241.553	337.241.553			
XIII	Dự án đầu tư phần mềm quản lý cơ điện vận tải Công ty Than Dương Huy - TKV		23.000.000	14.877.273					14.877.273
XIV	Dự án đầu tư hệ thống giá khung di động phục vụ khai thác lò chợ năm 2019 Công ty Than Dương Huy - TKV		98.000.000	89.363.636	89.363.636	89.363.636			
XV	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty Than Dương Huy TKV		233.000.000	211.889.031	211.889.031	211.889.031			
XVI	DA đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất năm 2022 -- Công ty Than Dương Huy - TKV		78.000.000						
XVII	DA Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty Than Dương Huy - TKV		50.000.000						

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương

Người duyệt biểu

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY- TKV

B09-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ,BĐSĐT

Tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : đồng.

TT	Chỉ tiêu	Chia theo nguồn hình thành tài sản				Chia theo loại hình TSCĐ			
		Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Tổng số	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Bất động sản đầu
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ**								
I	SỐ ĐẦU NĂM	**2.955.422.331.860**	**616.087.220.414**	**2.338.201.507.257**	**1.133.604.189**	**2.955.422.331.860**	**2.949.827.298.783**	**5.595.033.077**	
1	Đang dùng	2.951.244.908.712	614.999.797.266	2.335.111.507.257	1.133.604.189	2.951.244.908.712	2.945.649.875.635	5.595.033.077	
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng	4.177.423.148	1.087.423.148	3.090.000.000		4.177.423.148	4.177.423.148		
4	Chờ thanh lý								
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	1.883.785.634.901	314.093.356.023	1.569.692.278.878		1.883.785.634.901	1.883.284.770.502	500.864.399	
II	**TĂNG TRONG NĂM**	**170.390.096.933**	**46.846.415.970**	**123.543.680.963**		**170.390.096.933**	**170.390.096.933**		
1	Do mua mới	154.229.717.543	104.314.713.482	49.915.004.061		154.229.717.543	154.229.717.543		
2	Do ĐT XDCB hoàn thành								
3	Do nâng cấp	5.147.484.315	5.147.484.315			5.147.484.315	5.147.484.315		
4	Do điều động nội bộ Tập đoàn	11.012.895.075	84.804.166	10.928.090.909		11.012.895.075	11.012.895.075		
5	Do luân chuyển nguồn vốn		-62.700.585.993	62.700.585.993					
6	Do kiểm kê								
-	Trong đó: Do luân chuyển								
7	Do mua lại TS thuê tài chính								
8	Tăng khác								
III	**GIẢM TRONG NĂM**	**18.680.249.523**	**3.050.378.030**	**15.629.871.493**		**18.680.249.523**	**18.680.249.523**		
1	Thanh lý	15.695.966.015	3.006.094.522	12.689.871.493		15.695.966.015	15.695.966.015		
2	Nhượng bán								
3	Điều động nội bộ Tập đoàn	2.942.720.158	2.720.158	2.940.000.000		2.942.720.158	2.942.720.158		
4	Do luân chuyển nguồn								
6	Do quyết toán công trình								
8	Do mua lại TS thuê tài chính								
10	Giảm khác	41.563.350	41.563.350			41.563.350	41.563.350		
IV	**SỐ CUỐI NĂM**	**3.107.132.179.270**	**659.883.258.354**	**2.446.115.316.727**	**1.133.604.189**	**3.107.132.179.270**	**3.101.537.146.193**	**5.595.033.077**	
1	Đang dùng	3.107.132.179.270	659.883.258.354	2.446.115.316.727	1.133.604.189	3.107.132.179.270	3.101.537.146.193	5.595.033.077	
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	2.002.354.927.831	324.423.458.249	1.677.931.469.582		2.002.354.927.831	2.001.854.063.432	500.864.399	
B	**HAO MÒN TSCĐ**								
I	**SỐ ĐẦU NĂM**	**2.530.316.441.155**	**470.084.682.753**	**2.059.098.154.213**	**1.133.604.189**	**2.530.316.441.155**	**2.528.897.617.632**	**1.418.823.523**	
1	Đang dùng	2.526.139.018.007	468.997.259.605	2.056.008.154.213	1.133.604.189	2.526.139.018.007	2.524.720.194.484	1.418.823.523	
2	Chưa dùng								

TT	Chỉ tiêu	Chia theo nguồn hình thành tài sản				Chia theo loại hình TSCĐ			
		Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Tổng số	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Bất động sản đầu
3	Không cần dùng	4.177.423.148	1.087.423.148	3.090.000.000		4.177.423.148	4.177.423.148		
4	Chờ thanh lý								
II	**TĂNG TRONG NĂM**	**167.897.028.473**	**39.712.838.708**	**128.184.189.765**		**167.897.028.473**	**167.775.978.920**	**121.049.553**	
1	Do điều động nội bộ Tập Đoàn	9.897.938.381	67.599.634	9.830.338.747		9.897.938.381	9.897.938.381		
2	Do trích khấu hao	157.225.730.919	48.152.124.070	109.073.606.849		157.225.730.919	157.104.681.366	121.049.553	
3	Do tính hao mòn	773.359.173	773.359.173			773.359.173	773.359.173		
4	Do trích khấu hao (Không cần dùng)								
5	Do luân chuyển nguồn vốn		-9.280.244.169	9.280.244.169					
6	Tăng khác(trich cho xd CT sử lý NT)								
7	Do mua lại TS thuê tài chính								
III	**GIẢM TRONG NĂM**	**18.638.686.173**	**3.008.814.680**	**15.629.871.493**		**18.638.686.173**	**18.638.686.173**		
1	Thanh lý	15.695.966.015	3.006.094.522	12.689.871.493		15.695.966.015	15.695.966.015		
2	Nhượng bán								
3	Điều động nội bộ Tập đoàn	2.942.720.158	2.720.158	2.940.000.000		2.942.720.158	2.942.720.158		
4	Do luân chuyển nguản								
5	Trong đó: Do luân chuyển								
6	Do mua lại TS thuê tài chính								
7	Giảm do kiểm kê								
8	Giảm khác								
IV	**SỐ CUỐI NĂM**	**2.679.574.783.455**	**506.788.706.781**	**2.171.652.472.485**	**1.133.604.189**	**2.679.574.783.455**	**2.678.034.910.379**	**1.539.873.076**	
1	Đang dùng	2.679.574.783.455	506.788.706.781	2.171.652.472.485	1.133.604.189	2.679.574.783.455	2.678.034.910.379	1.539.873.076	
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	**Giá trị còn lại của TSCĐ**								
	- Tại ngày đầu năm	425.105.890.705	146.002.537.661	279.103.353.044		425.105.890.705	420.929.681.151	4.176.209.554	
	- Tại ngày cuối năm	427.557.395.815	153.094.551.573	274.462.844.242		427.557.395.815	423.502.235.814	4.055.160.001	

Ngày 15 tháng 01 Năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Bùi Xuân Dũng | *Nguyễn Thị Loan*

TẬP ĐOÀN CN THAN -KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Mẫu số: 09-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP, TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : đồng

		PHẦN I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH				PHẦN II: CHI TIẾT THEO NHÓM TÀI SẢN					
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ										
I	ĐẦU NĂM	2.949.827.298.783	610.492.187.337	2.338.201.507.257	1.133.604.189	2.949.827.298.783	1.235.952.293.190	961.948.572.650	653.331.557.708	80.532.254.440	18.062.620.795
1	Đang dùng	2.945.649.875.635	609.404.764.189	2.335.111.507.257	1.133.604.189	2.945.649.875.635	1.235.952.293.190	961.948.572.650	649.154.134.560	80.532.254.440	18.062.620.795
2	Chưa dùng										
3	Không cần dùng	4.177.423.148	1.087.423.148	3.090.000.000		4.177.423.148			4.177.423.148		
4	Chờ thanh lý										
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	1.883.284.770.502	313.592.491.624	1.569.692.278.878		1.883.284.770.502	643.542.254.297	726.024.459.673	445.844.601.369	64.096.395.244	3.777.059.919
	Trong đó: Đang dùng	1.879.107.347.354	312.505.068.476	1.566.602.278.878		1.879.107.347.354	643.542.254.297	726.024.459.673	441.667.178.221	64.096.395.244	3.777.059.919
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay										
II	TĂNG TRONG KỲ	170.390.096.933	46.846.415.970	123.543.680.963		170.390.096.933	5.147.484.315	141.092.676.547	23.399.768.667	729.956.196	20.211.208
1	Mua trong kỳ	154.229.717.543	104.314.713.482	49.915.004.061		154.229.717.543		128.478.380.546	23.399.768.667	2.331.357.122	20.211.208
2	Đầu tư XDCB hoàn thành										
3	Do nâng cấp	5.147.484.315	5.147.484.315			5.147.484.315	5.147.484.315				
4	Do điều động nội bộ Tập Đoàn	11.012.895.075	84.804.166	10.928.090.909		11.012.895.075		11.012.895.075			
5	Do luân chuyển nguồn Vốn		-62.700.585.993	62.700.585.993							
6	Do kiểm kê										
7	Do chuyển đổi nhóm							1.601.400.926		-1.601.400.926	
8	Do mua lại TSCĐ thuê TC										
9	Tăng khác										
III	GIẢM TRONG KỲ	18.680.249.523	3.050.378.030	15.629.871.493		18.680.249.523		4.476.283.508	13.425.594.586	778.371.429	
1	Nhượng bán										
2	Thanh lý	15.695.966.015	3.006.094.522	12.689.871.493		15.695.966.015		1.492.000.000	13.425.594.586	778.371.429	
3	Chuyển sang BĐS đầu tư										
4	Do điều động nội bộ Tập Đoàn	2.942.720.158	2.720.158	2.940.000.000		2.942.720.158		2.942.720.158			
5	Do luân chuyển nguồn Vốn										
6	Chuyển thành công cụ										
7	Giảm do kiểm kê										

TT	Chỉ tiêu	PHẦN I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH				PHẦN II: CHI TIẾT THEO NHÓM TÀI SẢN					
		Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
8	Do đánh giá lại										
9	Chuyển góp vốn										
10	Giảm khác	41.563.350	41.563.350			41.563.350		41.563.350			
IV	**CUỐI KỲ**	**3.101.537.146.193**	**654.288.225.277**	**2.446.115.316.727**	**1.133.604.189**	**3.101.537.146.193**	**1.241.099.777.505**	**1.098.564.965.689**	**663.305.731.789**	**80.483.839.207**	**18.082.832.003**
1	Đang dùng	3.101.537.146.193	654.288.225.277	2.446.115.316.727	1.133.604.189	3.101.537.146.193	1.241.099.777.505	1.098.564.965.689	663.305.731.789	80.483.839.207	18.082.832.003
2	Chưa dùng										
3	Không cần dùng										
4	Chờ thanh lý										
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	2.021.328.375.067	328.338.990.233	1.692.989.384.834		2.021.328.375.067	664.981.492.703	788.130.543.124	490.056.497.563	72.161.162.007	5.998.679.670
	Trong đó: Đang dùng	2.021.328.375.067	328.338.990.233	1.692.989.384.834		2.021.328.375.067	664.981.492.703	788.130.543.124	490.056.497.563	72.161.162.007	5.998.679.670
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	247.037.854.590		247.037.854.590		247.037.854.590		163.167.425.855	76.461.479.636	5.078.949.099	2.330.000.000
B	**HAO MÒN**										
I	**ĐẦU NĂM**	**2.528.897.617.632**	**468.665.859.230**	**2.059.098.154.213**	**1.133.604.189**	**2.528.897.617.632**	**1.032.613.575.103**	**856.656.264.279**	**557.445.948.599**	**74.068.345.711**	**8.113.483.940**
1	Đang dùng	2.524.720.194.484	467.578.436.082	2.056.008.154.213	1.133.604.189	2.524.720.194.484	1.032.613.575.103	856.656.264.279	553.268.525.451	74.068.345.711	8.113.483.940
2	Chưa dùng										
3	Không cần dùng	4.177.423.148	1.087.423.148	3.090.000.000		4.177.423.148			4.177.423.148		
4	Chờ thanh lý										
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**167.775.978.920**	**39.591.789.155**	**128.184.189.765**		**167.775.978.920**	**54.948.613.909**	**73.504.736.924**	**35.264.283.439**	**2.215.922.003**	**1.842.422.645**
1	Do trích khấu hao	157.104.681.366	48.031.074.517	109.073.606.849		157.104.681.366	54.175.254.736	62.005.397.617	35.264.283.439	3.817.322.929	1.842.422.645
2	Do tính hao mòn	773.359.173	773.359.173			773.359.173	773.359.173				
3	Trích khấu hao (Không cần dùng)										
4	Do điều động nội bộ Tập Đoàn	9.897.938.381	67.599.634	9.830.338.747		9.897.938.381		9.897.938.381			
5	Do luân chuyển nguồn Vốn		-9.280.244.169	9.280.244.169							
6	Do kiểm kê										
7	Do chuyển đổ nhóm							1.601.400.926		-1.601.400.926	
8	Do mua lại TSCĐ thuê TC										
9	Do đánh giá lại										
10	Tăng khác										
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**18.638.686.173**	**3.008.814.680**	**15.629.871.493**		**18.638.686.173**		**4.434.720.158**	**13.425.594.586**	**778.371.429**	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư										
2	Nhượng bán										
3	Thanh lý	15.695.966.015	3.006.094.522	12.689.871.493		15.695.966.015		1.492.000.000	13.425.594.586	778.371.429	
4	Do điều động nội bộ Tập Đoàn	2.942.720.158	2.720.158	2.940.000.000		2.942.720.158		2.942.720.158			

		PHẦN I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH				PHẦN II: CHI TIẾT THEO NHÓM TÀI SẢN					
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
5	Do luân chuyển nguồn vốn										
6	Chuyển thành công cụ										
7	Do kiểm kê										
8	Do góp vốn										
9	Đánh giá lại										
10	Giảm khác										
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**2.678.034.910.379**	**505.248.833.705**	**2.171.652.472.485**	**1.133.604.189**	**2.678.034.910.379**	**1.087.562.189.012**	**925.726.281.045**	**579.284.637.452**	**75.505.896.285**	**9.955.906.585**
1	Đang dùng	2.678.034.910.379	505.248.833.705	2.171.652.472.485	1.133.604.189	2.678.034.910.379	1.087.562.189.012	925.726.281.045	579.284.637.452	75.505.896.285	9.955.906.585
2	Chưa dùng										
3	Không cần dùng										
4	Chờ thanh lý										
C	**Giá trị còn lại**										
1	Đầu năm	420.929.681.151	141.826.328.107	279.103.353.044		420.929.681.151	203.338.718.087	105.292.308.371	95.885.609.109	6.463.908.729	9.949.136.855
2	Cuối kỳ	423.502.235.814	149.039.391.572	274.462.844.242		423.502.235.814	153.537.588.493	172.838.684.644	84.021.094.337	4.977.942.922	8.126.925.418
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	174.425.963.459		174.425.963.459		174.425.963.459		113.034.761.563	56.722.990.565	3.131.030.203	1.537.181.129

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Bùi Xuân Dũng | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN-KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY-TKV

Mẫu số: 10-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : đồng

PHẦN I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH						PHẦN II: CHI TIẾT THEO NHÓM TÀI SẢN						
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác
A	**NGUYÊN GIÁ**											
I	**ĐẦU NĂM**	**5.595.033.077**	**5.595.033.077**			**5.595.033.077**					**500.864.399**	**5.094.168.678**
1	Đang dùng	5.595.033.077	5.595.033.077			5.595.033.077					500.864.399	5.094.168.678
2	Chưa dùng											
4	Chờ thanh lý											
	Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	500.864.399	500.864.399			500.864.399					500.864.399	
	Trong đó: Đang dùng	500.864.399	500.864.399			500.864.399					500.864.399	
II	**TĂNG TRONG KỲ**											
1	Mua trong kỳ											
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp											
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh											
III	**GIẢM TRONG KỲ**											
1	Nhượng bán											
2	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)											
3	Do điều động											
IV	**CUỐI KỲ**	**5.595.033.077**	**5.595.033.077**			**5.595.033.077**					**500.864.399**	**5.094.168.678**
1	Đang dùng	5.595.033.077	5.595.033.077			5.595.033.077					500.864.399	5.094.168.678
2	Chưa dùng											
3	Không cần dùng											
4	Chờ thanh lý											
	Tổng nguyên giá TS hết KH	500.864.399	500.864.399			500.864.399					500.864.399	
	Trong đó: Đang dùng	500.864.399	500.864.399			500.864.399					500.864.399	
B	**HAO MÒN**											
I	**ĐẦU NĂM**	**1.418.823.523**	**1.418.823.523**			**1.418.823.523**					**500.864.399**	**917.959.124**
1	Đang dùng	1.418.823.523	1.418.823.523			1.418.823.523					500.864.399	917.959.124
2	Chưa dùng											

PHẦN I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH						PHẦN II: CHI TIẾT THEO NHÓM TÀI SẢN						
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**121.049.553**	**121.049.553**			**121.049.553**						**121.049.553**
1	Do trích khấu hao	121.049.553	121.049.553			121.049.553						121.049.553
2	Do tính hao mòn											
III	**GIẢM TRONG KỲ**											
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)											
2	Nhượng bán											
3	Điều động											
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**1.539.873.076**	**1.539.873.076**			**1.539.873.076**					**500.864.399**	**1.039.008.677**
1	Đang dùng	1.539.873.076	1.539.873.076			1.539.873.076					500.864.399	1.039.008.677
2	Chưa dùng											
3	Không cần dùng											
C	**Giá trị còn lại**											
	- Tại ngày đầu năm	4.176.209.554	4.176.209.554			4.176.209.554						4.176.209.554
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay											
	- Tại ngày cuối năm	4.055.160.001	4.055.160.001			4.055.160.001						4.055.160.001

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Bùi Xuân Dũng | **Nguyễn Thị Loan**

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty Than Dương Huy - TKV

Mẫu số: 13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Lũy kế đến tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	**Ngắn hạn**	**36.205.405.321**	**73.241.966.871**	**74.179.794.834**	**35.267.577.358**
1	Chi phí sửa chữa lớn	13.405.852.763	28.519.881.056	25.992.086.320	15.933.647.499
2	Công cụ, dụng cụ	21.896.554.782	43.338.620.000	46.720.998.608	18.514.176.174
5	Bảo hiểm	637.538.293	1.091.085.950	1.100.519.923	628.104.320
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	265.459.483	292.379.865	366.189.983	191.649.365
II	**Dài hạn**	**25.336.658.940**	**30.604.685.908**	**28.755.925.435**	**27.185.419.413**
1	Chi phí sửa chữa lớn	19.662.157.054	29.703.868.936	25.871.100.729	23.494.925.261
2	Công cụ, dụng cụ	763.138.765	635.000.000	773.032.428	625.106.337
15	Các khoản khác	4.911.363.121	265.816.972	2.111,792.278	3.065.387.815

Ngày 17 tháng 2 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Người duyệt biểu

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM

Mẫu số 16A- TM -TKV

CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

16A: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Tháng 12 Năm 2021

TT	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
	.....				
II	Các Đơn vị khác	81.304.552.827	81.304.552.827	130.014.121.571	130.014.121.571
1	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	201.483.654	201.483.654	328.068.434	328.068.434
2	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	507.721.388	507.721.388	3.048.495.548	3.048.495.548
3	Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	4.591.021.530	4.591.021.530	6.239.036.646	6.239.036.646
4	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	6.881.060.988	6.881.060.988	13.674.123.870	13.674.123.870
5	CT VT HCM HN -CN TCT CN hóa chất mỏ-Vinacomin	151.228.000	151.228.000	180.757.500	180.757.500
6	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	610.821.860	610.821.860		
7	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc-VVMI	141.601.608	141.601.608		
8	CN Công ty Cổ phần Vật tư-TKV - XN vật tư Cẩm phả	4.296.247.453	4.296.247.453	8.320.356.789	8.320.356.789
9	C.ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	665.301.595	665.301.595	1.530.438.296	1.530.438.296
10	CN Công ty CP vật tư -TKV- XN vận tải xếp dỡ	1.229.974.350	1.229.974.350	774.500.650	774.500.650
11	Công ty CP xuất nhập khẩu than -Vinacomin			502.484.284	502.484.284
12	Công ty cổ phần giám định Vinacomin	246.161.112	246.161.112	135.479.546	135.479.546
13	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.853.105.351	1.853.105.351	2.996.494.757	2.996.494.757
14	CT CP SX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	6.256.046.890	6.256.046.890	7.721.040.376	7.721.040.376
15	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI	8.847.392.488	8.847.392.488	2.782.277.865	2.782.277.865
16	Công ty CP công nghiệp ô tô Vinacomin	2.533.288.627	2.533.288.627	1.556.097.471	1.556.097.471
17	Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin	1.493.357.655	1.493.357.655	2.538.756.119	2.538.756.119
18	Công ty CP tin học, CN, môi trường- Vinacomin	170.000.000	170.000.000	620.301.775	620.301.775
19	CT CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin	492.000.000	492.000.000		
20	CN Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	108.284.000	108.284.000	7.636.162.710	7.636.162.710
21	Trung tâm an toàn mỏ	3.132.759.748	3.132.759.748	2.232.285.709	2.232.285.709
22	Công ty CP địa chất mỏ -TKV	130.001.644	130.001.644		
23	CN TĐCN Than - KSVN Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	103.574.500	103.574.500	128.100.000	128.100.000
24	Bệnh viện Than - Khoáng sản	725.987.900	725.987.900	710.038.200	710.038.200
25	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	856.932.662	856.932.662	1.064.469.000	1.064.469.000
26	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí Vinacomin	8.261.881.980	8.261.881.980	8.566.506.500	8.566.506.500
27	CN Cty CP TV ĐT mỏ & CN Vinacomin- XN TM và DV tổng hợp	2.834.505.029	2.834.505.029	2.347.877.844	2.347.877.844
28	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	2.251.821.601	2.251.821.601	2.634.200.166	2.634.200.166

TT	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
29	Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV	19.521.784.863	19.521.784.863	50.765.280.416	50.765.280.416
30	Công ty CP than Hà Lầm- Vinacomin	1.860.059.386	1.860.059.386	536.699.278	536.699.278
31	Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	349.144.965	349.144.965	82.230.622	82.230.622
32	Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng -Vimico			361.561.200	361.561.200
	Tổng số	81.304.552.827	81.304.552.827	130.014.121.571	130.014.121.571

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Nguyễn Thị Mai Hương | **Nguyễn Thị Loan**

912

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM

Mẫu số 16B- TM -TKV

CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

16B: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Tháng 12 Năm 2021

TT	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	**Công ty liên doanh, liên kết**	**23.114.624.115**	**23.114.624.115**	**19.768.901.153**	**19.768.901.153**
1	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.001.566.344	1.001.566.344	1.511.824.720	1.511.824.720
2	Công ty CP cơ khí ô tô Uông Bí	6.058.585.866	6.058.585.866	4.804.653.048	4.804.653.048
3	Công ty CP DL và TM Vinacomin-Chi nhánh Vân Long	375.100.000	375.100.000		
4	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ-Vinacomin	15.679.371.905	15.679.371.905	13.452.423.385	13.452.423.385
II	**Các Đơn vị khác**	**187.238.064.870**	**187.238.064.870**	**170.461.436.680**	**170.461.436.680**
1	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	117.240.168	117.240.168	177.543.950	177.543.950
2	TT quản lý đường vận tải mỏ - CN Tổng CT Đông Bắc				
3	Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng ninh				
4	Công ty CP dầu khí Bắc Nam	930.248.000	930.248.000	549.692.000	549.692.000
5	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Minh Đức 86			133.147.300	133.147.300
6	Công ty TNHH TM & Dịch vụ Oanh Sơn	1.999.960.901	1.999.960.901	2.266.979.425	2.266.979.425
7	Công ty TNHH TM kim khí và xây dựng Quang Bách	166.283.700	166.283.700	242.279.675	242.279.675
8	Công ty CP kết cấu thép xây dựng và TM Đức Thịnh	11.138.157	11.138.157	11.138.157	11.138.157
9	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	7.466.489.191	7.466.489.191	12.225.375.207	12.225.375.207
10	Công ty TNHH thương mại và DV Xuyên Đông Dương			462.297.210	462.297.210
11	Công ty TNHH thiết bị an toàn Cẩm Phả			59.425.622	59.425.622
12	Bệnh Viện đa khoa Cẩm Phả	25.056.900	25.056.900		
13	Trung tâm kiểm định Công nghiệp 1	802.756.500	802.756.500	625.999.360	625.999.360
14	Công ty CP đầu tư Phát triển Vương Gia	1.283.219.027	1.283.219.027	3.241.594.785	3.241.594.785
15	Công ty TNHH MTVCao su 75	1.341.472.550	1.341.472.550	1.173.293.380	1.173.293.380
16	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO	1.828.152.263	1.828.152.263	1.285.044.401	1.285.044.401
17	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	22.750.892	22.750.892	22.750.892	22.750.892
18	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	72.679.640	72.679.640	15.045.140	15.045.140
19	Công ty cổ phần Mai Thị	262.828.850	262.828.850	1.215.181.552	1.215.181.552
20	Công ty CP đầu tư thiết bị mỏ Việt Nam	6.606.105	6.606.105	6.606.105	6.606.105
21	Công ty TNHH MTV NEWSTAR	1.102.606.976	1.102.606.976	1.531.276.850	1.531.276.850
22	DNTN - Nhung Huyền Trang	1.113.798.550	1.113.798.550	817.791.300	817.791.300
23	Công ty cổ phần thương mại và DV Tín Phát	11.995.000	11.995.000		
24	Công ty CP thiết bị XD công nghệp BC			99.320.788	99.320.788

TT	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
25	Công ty TNHH TM công nghệ và DV Tin học F1			23.495.010	23.495.010
26	Công ty cổ phần cơ khí Uông Bí			68.636.436	68.636.436
27	Công ty TNHH XNK vật tư thiết bị mỏ Khánh Linh			92.559.170	92.559.170
28	Công ty CP DV thương mại tổng hợp Bảo Lợi			75.502.121	75.502.121
29	Công ty TNHH MTV xây lắp Thái Bình Dương	201.460.050	201.460.050	201.460.050	201.460.050
30	Công ty TNHH M.I.T Việt Nam			14.795.000	14.795.000
31	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	48.000.000	48.000.000		
32	Công ty CP thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương			15.543.000	15.543.000
33	Công ty TNHH Toàn Mỹ	2.333.711.643	2.333.711.643	1.498.319.062	1.498.319.062
34	Công ty TNHH thiết bị và hóa chất Đông Bắc	478.500.000	478.500.000	88.965.250	88.965.250
35	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ	181.401.000	181.401.000	9.388.500	9.388.500
36	Công ty cổ phần Hoàng Vũ SMART HOME			832.649.500	832.649.500
37	Công ty CP đưa đón thợ mỏ Đông Bắc	757.820.852	757.820.852		
38	Công ty TNHH dịch vụ Phương Bình			21.780.000	21.780.000
39	Công ty cổ phần du lịch thương mại và đầu tư Hà Nội			2.018.650.000	2.018.650.000
40	Công ty CP du lịch và thương mại Than Việt	5.874.071.100	5.874.071.100	3.354.824.000	3.354.824.000
41	Công ty CP Thương mại Cát Linh	1.208.309.300	1.208.309.300	6.084.122.732	6.084.122.732
42	Công ty cổ phần đầu tư và du lịch Quốc Tế Việt Nam			380.215.000	380.215.000
43	Công ty TNHH MTV dịch vụ và thương mại Hoàn Hảo	90.727.000	90.727.000	581.628.500	581.628.500
44	Công ty CP thương mại và dịch vụ Kết nối Việt	2.233.390.500	2.233.390.500	8.250.000	8.250.000
45	Công ty TNHH thương mại công nghệ Đại Việt	414.838.105	414.838.105	1.242.923.000	1.242.923.000
46	Công ty cổ phần MECI Việt Nam	75.131.100	75.131.100		
47	Công ty TNHH sản xuất Ngọc An Khánh	1.411.575.000	1.411.575.000	582.521.500	582.521.500
48	Công ty TNHH thiết bị Đông Bắc	2.223.918.675	2.223.918.675	970.391.070	970.391.070
49	Công ty Cổ phần KENT Việt Nam	56.651.815	56.651.815	1.074.296.300	1.074.296.300
50	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Dũng Thắng			106.590.000	106.590.000
51	Công ty TNHH thương mại và xây dựng TTV	20.659.650	20.659.650	413.193.000	413.193.000
52	Công ty TNHH Kiểm toán TVASC Việt Nam	160.000.000	160.000.000	9.626.775	9.626.775
53	Công ty CP thương mại và đầu tư công nghệ Anh Em	5.155.508	5.155.508	103.110.150	103.110.150
54	Công ty cổ phần điện khí Tây An	1.861.117.500	1.861.117.500	1.978.350.000	1.978.350.000
55	Công ty TNHH công nghệ Minh Khôi	173.680.405	173.680.405	66.000.000	66.000.000
56	Công ty CP XNK vật tư công nghiệp Quảng Ninh			1.446.452.150	1.446.452.150
57	Công ty TNHH thương mại và DV Tín Phát 68	1.410.244.880	1.410.244.880	516.835.000	516.835.000
58	Nhà May Thuận			661.300.000	661.300.000
59	Công ty TNHH MTV thương mại vận tải Đức Tâm	342.155.000	342.155.000	89.100.000	89.100.000

TT	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
60	Bưu điện thành phố Hạ Long- Bưu điện tỉnh Quảng Ninh			308.596.200	308.596.200
61	Công ty TNHH MTV dịch vụ KHKT công nghệ mỏ	480.323.631	480.323.631	478.251.495	478.251.495
62	Bưu điện Tỉnh Quảng Ninh	361.614.000	361.614.000		
63	Công ty CP giải pháp phần mềm thương mại			68.000.000	68.000.000
64	Công ty TNHH XD và cây xanh Thăng Long	1.786.742.833	1.786.742.833		
65	Công ty TNHH TM và đầu tư 639 Quảng Ninh	835.657.000	835.657.000		
66	Công ty TNHH giải pháp công nghệ Lê Vũ	1.407.384.748	1.407.384.748		
67	Công ty cổ phần Triệu Vương	27.405.620	27.405.620	315.331.720	315.331.720
68	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Sinh	845.764.736	845.764.736		
69	Công ty cổ phần BOT Bình Minh	17.585.150	17.585.150		
70	Công ty TNHH TM tổng hợp Phú Thái Hòa CP	3.051.059.463	3.051.059.463		
71	Công ty CP thương mại và dịch vụ Tùng Anh	420.365.000	420.365.000		
72	Công ty TNHH thương mại Hòa Chiến	5.125.890	5.125.890		
73	Công ty TNHH thiết bị vật tư Huy Hoàng	1.902.460.450	1.902.460.450		
74	Công ty CP BATECO Việt Nam	4.232.438.561	4.232.438.561		
75	Công ty CP Đầu tư thương mại An Thịnh Phát	6.599.000.000	6.599.000.000		
76	Công ty CP vận tải Quảng Ninh	4.950.883.817	4.950.883.817		
77	Công ty CP thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Hà Nội	28.215.000	28.215.000		
78	Công ty CP đàu tư phát triển Phúc Tân	396.712.800	396.712.800		
79	Công ty TNHH thương mại đầu tư Bình An Phát	4.620.220	4.620.220		
80	Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và thương mại 3C	93.280.000	93.280.000		
81	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và thương mại	2.476.537.010	2.476.537.010		
82	Công ty TNHH kỹ thuật TTS Việt Nam	18.189.050	18.189.050		
83	Công ty TNHH diệt côn trùng Quảng Ninh	105.600.000	105.600.000		
84	Công ty TNHH Dịch vụ& TM Tổng hợp Tâm An	2.901.269	2.901.269		
85	Công ty CP thương mại XNK thiết bị đường sắt Hải Phòng	183.977.200	183.977.200		
86	Công ty CP xây dựng và kỹ thuật Thăng Long	960.003.000	960.003.000		
87	Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Phát Quảng Ninh	262.438.000	262.438.000		
88	Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	456.765.409	456.765.409		
89	Công ty CP tư vấn thiết kế và khảo sát xây dựng Miền Tây	100.280.829	100.280.829		
90	Công ty cổ phần phát triển Thiên Trường 18	1.469.930.000	1.469.930.000		
91	Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Bắc Vinh	262.752.534	262.752.534		
92	Công ty TNHH Anh Hào	434.797.000	434.797.000		
93	Công ty TNHH một thành viên môi trường QC	95.105.850	95.105.850		
94	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	97.779.850	97.779.850		

TT	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
95	Trung tâm đào tạo tư vấn quản lý và chuyển giao công nghệ	436.329.630	436.329.630		
96	Đỗ Như Ý	30.240.000	30.240.000		
97	Công ty cổ phần quốc tế Vân Đồn	8.384.014	8.384.014	8.384.014	8.384.014
98	Công ty TNHH Thiết bị khai thác Hầm Mỏ	39.556.000	39.556.000	39.556.000	39.556.000
99	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cẩm phả	150.670.010	150.670.010	113.199.818	113.199.818
100	Công ty CP Xây dựng và PT Đô thị miền đông	40.040.000	40.040.000	52.624.000	52.624.000
101	Công ty TNHH Hoàng Linh	1.756.308.260	1.756.308.260	2.210.228.034	2.210.228.034
102	Nhà máy nước Diễn vọng- CT CP nước sạch Quảng Ninh			43.035.565	43.035.565
103	Công ty cổ phần thiết bị mỏ Quảng Ninh	935.530.494	935.530.494		
104	Công ty CP ĐT Thương mại & CN Đức Trung TDH			151.704.410	151.704.410
105	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	1.405.531.468	1.405.531.468	5.583.249.320	5.583.249.320
106	Công ty CP đầu tư xây dựng và TM 389	2.469.878.400	2.469.878.400		
107	Công ty CP môi trường Đô thị Cẩm phả	93.225.000	93.225.000	139.535.000	139.535.000
108	Công ty CP Cao su Bến Thành	568.449.746	568.449.746	5.097.714.162	5.097.714.162
109	Công ty TNHH Quảng cáo & TM Duy Tuấn			136.738.250	136.738.250
110	Công ty TNHH TM đầu tư xây dựng Toàn Cầu	2.434.402.300	2.434.402.300	2.318.432.989	2.318.432.989
111	Công ty TNHH TM Tổng hợp Trường minh	324.500.000	324.500.000	272.250.000	272.250.000
112	Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt	27.874.827.512	27.874.827.512		
113	Công ty CP Trung đại tu ôtô và TB máy mỏ QN	109.207.201	109.207.201	2.441.145.733	2.441.145.733
114	Cty TNHH ĐTPT công nghệ C&M Việt Nam	11.880.000	11.880.000	23.760.000	23.760.000
115	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Đại an Phát	47.889.900	47.889.900	855.541.891	855.541.891
116	Công ty CP thương mại ASIA	829.812.115	829.812.115	2.477.774.860	2.477.774.860
117	Công ty CP thiết bị SISC Việt Nam			25.457.143	25.457.143
118	Công ty TNHH Nội Thất Nhà Đẹp	113.231.190	113.231.190	839.643.603	839.643.603
119	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng ninh	39.085.034	39.085.034	39.454.242	39.454.242
120	Trung Tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường				
121	Công ty TNHH DV TM tổng hợp Xuân nghiêm	241.116.700	241.116.700	159.511.000	159.511.000
122	Trường đại học công nghiệp Quảng Ninh			273.900.000	273.900.000
123	Công ty TNHH Phi Hiếu			619.630.000	619.630.000
124	Công ty CP cơ điện ASEAN	52.402.900	52.402.900	5.684.172.100	5.684.172.100
125	Công ty CP đầu tư Xây dựng Trường phát	736.852.200	736.852.200	2.390.978.400	2.390.978.400
126	DNTN- Xí nghiệp ô tô Vân Đồn	431.900.641	431.900.641	709.248.428	709.248.428
127	Công ty TNHH Tâm Thành	17.329.357.804	17.329.357.804	26.433.331.925	26.433.331.925
128	Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Bình Liêu QN				
129	Công ty CP xây dựng và thiết kế An Vinh Sơn	57.600.869	57.600.869		
130	Công ty TNHH An Sơn	12.418.491	12.418.491	72.858.772	72.858.772

TT	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
131	Công Ty CP thương mại phát triển Vinh Quang	309.735.827	309.735.827	799.817.503	799.817.503
132	Trung tâm KT tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN	32.780.000	32.780.000		
133	Công ty CP TECNOVI	26.537.500	26.537.500	26.537.500	26.537.500
134	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn công nghiệp	543.320.000	543.320.000		
135	Công ty TNHH Thương Mại Vũ Thanh Thanh			127.600.000	127.600.000
136	Công ty CP phát triển ĐT và KD Tân Hoàng An			575.124.600	575.124.600
137	Công ty TNHH phát triển và ĐT công nghệ mỏ	441.595.000	441.595.000	260.073.000	260.073.000
138	Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh	135.634.175	135.634.175	317.220.530	317.220.530
139	TT KH công nghệ mỏ và môi trường- Trường Đại học mỏ Địa Chất			345.445.067	345.445.067
140	Cty TNHH lâm sản Hà Thành Công	482.928.000	482.928.000	944.204.700	944.204.700
141	Công ty CP TM và hợp tác QT Cát Tường	508.420.000	508.420.000	1.872.975.720	1.872.975.720
142	Công ty CP kinh doanh thương mại và SX SEIKI	6.599.000.000	6.599.000.000	97.555.680	97.555.680
143	Công ty CP kỹ thuật công nghệ và XD Biển Đông	19.626.490	19.626.490	361.795.500	361.795.500
144	Công ty TNHH TM và cung ứng thực phẩm mỏ LH	538.720.000	538.720.000		
145	Công ty CP đầu tư thương mại 289	4.665.313.180	4.665.313.180	3.322.108.097	3.322.108.097
146	Công ty TNHH TM ĐT An Phát Đạt	653.693.270	653.693.270	1.739.361.977	1.739.361.977
147	Công ty CP ĐT PT công nghệ và TB CN Hưng Thịnh	238.304.467	238.304.467	238.304.467	238.304.467
148	Công ty Cổ phần thẩm định giá Quảng Ninh	23.100.000	23.100.000		
149	Công ty TNHH SX thương mại DV Vĩnh Xuyên	1.249.427.864	1.249.427.864	1.822.739.167	1.822.739.167
150	Công ty CP Dịch vụ TM Phúc Sinh QN	1.954.392.380	1.954.392.380	2.800.952.990	2.800.952.990
151	Công ty CP máy và vật tư thiết bị Sài Gòn	2.329.643.274	2.329.643.274	8.574.543.274	8.574.543.274
152	Công ty TNHH xây dựng và TM Vượng Khánh	791.407.998	791.407.998	2.016.474.620	2.016.474.620
153	Công ty TNHH thực phẩm mỏ Long Phương	1.306.514.500	1.306.514.500	894.260.600	894.260.600
154	Công ty CP cơ điện Cẩm phả	849.352.517	849.352.517	2.569.040.124	2.569.040.124
155	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh	4.801.389.330	4.801.389.330	4.718.473.300	4.718.473.300
156	Bệnh viện phục hồi chức năng Quảng Ninh	67.223.200	67.223.200	27.940.600	27.940.600
157	Công ty cổ phần VINZA	61.283.750	61.283.750	1.225.675.000	1.225.675.000
158	Công tyTNHH MTV vật tư TB Long Thành	205.868.779	205.868.779		
160	Công ty CP thương mại và công nghệ khảo sát	3.928.102	3.928.102	3.559.832	3.559.832
161	Công ty CP Hạ Long			23.650.000	23.650.000
162	Công ty CP cơ khí máy mỏ Hà Khánh	188.872.684	188.872.684	190.565.270	190.565.270
163	Công ty TNHH TM đầu tư cơ khí 19-8	262.455.105	262.455.105	580.027.945	580.027.945
164	Công ty TNHH tự động hóa và PTCN Hạ Long			70.632.100	70.632.100
165	Công ty TNHH Dương Hường			20.460.000	20.460.000
166	Công ty CP đầu tư tài chính TM dịch vụ FICO	232.907.500	232.907.500	4.658.150.000	4.658.150.000
167	Công ty TNHH Trường Anh			433.429.635	433.429.635

TT	Đơn vị	Tháng 12		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
168	Công ty TNHH TOTAL Việt Nam	223.247.200	223.247.200	223.247.200	223.247.200
169	Công ty TNHH PCCC và vận tải An Bình	10.449.450	10.449.450	10.449.450	10.449.450
170	Công ty TNHH môi trường Sinh Lực			292.988.455	292.988.455
171	Báo Lao động				
172	Công ty CP TM và SX KD VT TB mỏ Trung Hiếu -HHT			121.261.910	121.261.910
173	Công ty TNHH vận tải Linh Long	70.450.000	70.450.000	61.600.000	61.600.000
174	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	194.775.000	194.775.000		
175	Công ty CP thương mại và CN An Thịnh Phát Thủ Đô			250.756.167	250.756.167
176	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	55.558.800	55.558.800	42.549.100	42.549.100
177	Công ty CP TM và thiết bị điện Quảng Ninh	632.962.090	632.962.090	2.447.127.724	2.447.127.724
178	Công ty cổ phần Cúc Phương			17.042.960	17.042.960
179	Công ty TNHH PT dịch vụ thương mại Minh Đức	12.771.581.415	12.771.581.415	1.983.091.207	1.983.091.207
180	Công ty TNHH TM và kỹ thuật TCN	3.239.255.582	3.239.255.582	537.687.774	537.687.774
181	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	364.989.000	364.989.000	87.223.000	87.223.000
182	Công ty TNHH XNK vật tư thiết bị Cẩm Phả	3.630.054.270	3.630.054.270	9.018.482.973	9.018.482.973
183	Công ty TNHH Xây dựng Tín Phát Hạ Long			23.536.559	23.536.559
184	Công ty CP Phong Hải	43.735.945	43.735.945	43.735.945	43.735.945
185	Công ty TNHH cơ khí mỏ Trịnh Châu			1.937.100	1.937.100
186	Công ty cổ phần Lê Hoàng Long			76.061.454	76.061.454
187	Công ty cổ phần điện cơ và thương mại Lê Gia	4.068.835	4.068.835	111.003.585	111.003.585
188	Trung tâm kiểm định địa chất	1.246.280.269	1.246.280.269	478.195.709	478.195.709
189	Công ty CP Hoàng Minh Á Châu			67.517.841	67.517.841
190	Công ty TNHH xây dựng và TM Phúc Nguyên Anh			368.598.587	368.598.587
191	Công ty cổ phần ICM Việt Nam			38.899.630	38.899.630
192	Công ty TNHH vật tư TB khai thác mỏ Cẩm Phả 819	2.145.155.870	2.145.155.870	613.760.070	613.760.070
193	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phúc Anh			648.875.293	648.875.293
194	Công ty TNHH thương mại tổng hợp An Phúc Thịnh			29.315.550	29.315.550
195	Công ty CP thương mại và dịch vụ Tân Thủy			31.298.190	31.298.190
	Tổng số	**210.352.688.985**	**210.352.688.985**	**190.230.337.833**	**190.230.337.833**

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Nguyễn Thị Mai Hương | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Mẫu số: 19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Năm 2021

Phần I: Số phải nộp

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	**10**	**20.643.832.458**	**509.681.103.727**	**498.119.368.385**	**509.681.103.727**	**498.119.368.385**	**32.205.567.800**
1. Thuế giá trị gia tăng	11	309.120.082	170.552.786.939	170.861.907.021	170.552.786.939	170.861.907.021	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	309.120.082	170.552.786.939	170.861.907.021	170.552.786.939	170.861.907.021	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3- Thuế xuất nhập khẩu	13						
-Thuế nhập khẩu	13.1						
-Thuế xuất khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	391.675.783	5.491.743.314	5.158.789.357	5.491.743.314	5.158.789.357	724.629.740
6. Thuế tài nguyên	16	19.939.076.593	330.023.873.101	318.485.911.634	330.023.873.101	318.485.911.634	31.477.038.060
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		3.564.420.373	3.564.420.373	3.564.420.373	3.564.420.373	
8. Thuế Môi trường (than)	18	3.960.000	47.280.000	47.340.000	47.280.000	47.340.000	3.900.000
9. Các loại thuế khác	19		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
II- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**30**	**3.507.599.411**	**21.598.793.460**	**23.062.690.506**	**21.598.793.460**	**23.062.690.506**	**2.043.702.365**
1. Các khoản phụ thu	31						
2.Các khoản phí, lệ phí	32						
3.Phí bảo vệ môi trường	33	1.389.991.728	23.670.318.795	23.016.608.158	23.670.318.795	23.016.608.158	2.043.702.365
4.Quyền khai thác khoáng sản	34	2.117.607.683	-2.117.607.683		-2.117.607.683		
5.Phí sử dụng tài liệu	35						
6.Các khoản khác	36		46.082.348	46.082.348	46.082.348	46.082.348	
TỔNG CỘNG	**40**	**24.151.431.869**	**531.279.897.187**	**521.182.058.891**	**531.279.897.187**	**521.182.058.891**	**34.249.270.165**

Phần II: Số phải thu

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn lại	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn lại	
I- Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	**10**	**141.197.696**	**1.415.298.001**		**1.415.298.001**		**1.556.495.697**
1. Thuế giá trị gia tăng	11		1.788.850		1.788.850		1.788.850
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1		1.788.850		1.788.850		1.788.850
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3- Thuế xuất nhập khẩu	13						
-Thuế nhập khẩu	13.1						
-Thuế xuất khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						
5. Thuế thu nhập cá nhân	15						
6. Thuế tài nguyên	16						
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	141.197.696	1.413.509.151		1.413.509.151		1.554.706.847
8. Thuế Môi trường (than)	18						
9. Thuế các loại	19						
II- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**30**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2.Các khoản phí, lệ phí	32						
3.Phí bảo vệ môi trường	33						
4.Quyền khai thác khoáng sản	34						
5.Phí sử dụng tài liệu	35						
6.Các khoản khác	36						
TỔNG CỘNG	**40**	**141.197.696**	**1.415.298.001**		**1.415.298.001**		**1.556.495.697**

Ngày 24 Tháng 01 Năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Phương Loan | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Số dư chi tiết TK 131

Đối tượng pháp nhân: Tất cả

Tháng 12 Năm 2021

Số dư đầu kỳ Nợ 857.946.529

Có

Tên đtpn	Mã đtpn	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có
N1145	Công ty xây dựng công nghiệp mỏ - Chi nhánh TCT Đông Bắc	11.678.040	
N173	Nhà máy nước Diễn vọng- CT CP nước sạch Quảng Ninh	129.329.495	
N363	CTY CP nhiệt điện Quảng ninh		
N723	TT mạng lưới Mobifone MB-CNTCT viễn thông Mobifone	20.121.090	
N740	Công ty CP đầu tư TM và dịch vụ Hồng gai		
N874	Công ty CP đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa		
N878	Công ty TNHH Antimon Dương Huy Quảng Ninh Việt Nam		
N879	Công ty TNHH kim loại màu Quảng Ninh		
N932	Công ty cổ phần vận tải và chế biến than Đông Bắc	7.648.080	
NH2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Cẩm Phả		
NH5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Quảng Ninh		
PDT	Phạm Đại Thắng		
T011	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		
T042	Công ty than hạ long - TKV		
T324	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV		
T377	Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP		
Tổng cộng		168.776.705	

Số dư cuối kỳ Nợ 168.776.705

Có

Ngày 17 Tháng 1 Năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Lê Phương Thảo

Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Số dư chi tiết TK 136

Đối tượng pháp nhân: Tất cả

Tháng 12 Năm 2021

Số dư đầu kỳ Nợ 384.374.001.677

Có

Tên đtpn	Mã đtpn	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có
G012	Đề án thăm dò mỏ Khe tam (Cty địa chất mỏ+Cty địa chất Việt Bắc)	4.007.904.098	
T030	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	56.516.364.400	
T038	Tập đoàn công nghiệp than - KS Việt Nam		
T040	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	67.056.470.935	
T102	Công ty than Quang hanh - TKV	249.959.337.767	
T105	CN Tập đoàn CN than KS VN- Công ty xây lắp mỏ TKV		
T368	Công ty chế biến than Quảng Ninh-TKV	6.771.600	
Tổng cộng		377.546.848.800	

Số dư cuối kỳ Nợ 377.546.848.800

Có

Ngày 28 Tháng 3 Năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng
Thảo	
Lê Phương Thảo	Nguyễn Thị Loan

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
TP.CẨM PHẢ - QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

SỐ DƯ TÀI KHOẢN 138

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã	Tên đối tượng pháp nhân	Tổng dư cuối	Trong đó	
		Dư nợ cuối kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
K002	10,5% BH phải thu của CBCNV	1.959.074.926	1.959.074.926	
K004	Tiền lương quá mức phải thu	8.247.381	8.247.381	
K005	Các khoản tiền ăn phải thu của CBCNV	60.781.600	60.781.600	
K007	Thuế thu nhập cá nhân	800.797.925	800.797.925	
K123	Tiền thuốc phòng y tế đã mua	76.367.332	76.367.332	
K125	Thu bồi thường HH than V/C cho Cty kho vận và cảng CP	3.481.720	3.481.720	
K127	KP hỗ trợ di dời 54 hộ dân tại chung cư cấp D (Theo QĐ 4061/QĐ-UBND ngày 09/10/2017-UBND TP. Cẩm Phả)	27.843.355.896	27.843.355.896	
K197	Tiền vé xe phải thu CBCNV	773.693	773.693	
K204	Tiền lãi ký quỹ môi trường CT lò giếng	287.752.229		287.752.229
K205	Tiền lãi ký quỹ môi trường dự án khai thác các đọan vỉa 6 đến V16	428.639.900		428.639.900
K206	Tiền lãi ký quỹ môi trường DA khai thác than từ mức +38	968.408.134		968.408.134
K366	Tiền lãi ký quỹ DA khai thác lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 lộ vỉa mỏ khe tam	1.453.272.046		1.453.272.046
K367	Lãi ký quỹ đảm bảo thực hiện DA đầu tư	2.066.347		2.066.347
K312	Dịch vụ chung cư phải thu của CBCNV	72.573.186	72.573.186	
K136	Tiền ăn bếp văn phòng	15.020.125	15.020.125	
K137	Tiền ăn bếp tập thể (PX Đời sống)	134.551.737	134.551.737	
K133	Ngô Anh Tuấn - SSL: 293 Đào lò 3	4.000.000	4.000.000	
K144	Tiền ăn hội nghị phải thu	1.800.000	1.800.000	
K164	Vật tư y tế	353.397.400	353.397.400	
	Tổng cộng	**34.474.361.577**	**31.334.222.921**	**3.140.138.656**

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập | **Kế toán trưởng**

M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Thân Thị Chiên | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Số dư chi tiết TK 244

Đối tượng pháp nhân: Tất cả

Tháng 12 Năm 2021

Số dư đầu kỳ Nợ 37.313.509.884

Có

Tên đtpn	Mã đtpn	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có
KQDA	Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	440.033.000	
KQMT01	Ký quỹ môi trường CT lò giếng (Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam)	1.477.175.305	
KQMT02	Ký quỹ môi trường Dự án KTLT via 6-16 (Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh)	9.692.811.165	
KQMT03	Ký quỹ môi trường Dự án K.thác than từ +38 đến lộ via mỏ Khe tam (Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh)	4.399.838.000	
KQMT04	Ký quỹ MT DA khai thác lộ thiên các đoạn via từ mức +38-Lộ via-Mỏ Khe Tam (Quỹ BVMT Quảng Ninh)	21.303.652.414	
Tổng cộng		37.313.509.884	

Số dư cuối kỳ Nợ 37.313.509.884

Có

Ngày 15 Tháng 1 Năm 2022

Người lập

Nguyễn T Phương Loan

Kế toán trưởng

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Số dư chi tiết TK 331

Tháng 12 Năm 2021

Số dư đầu kỳ

Nợ

Có 207.221.124.323

Mã	Tên đơn vị	Dư cuối kỳ đến 31/12/2021			
		Số dư nợ		Số dư có	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
10	**Trong Tập đoàn TKV**	**0**	**0**	**81.304.552.827**	**0**
T002	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh			201.483.654	
T004	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả			507.721.388	
T005	Công ty CP chế tạo máy Vinacomin			4.591.021.530	
T007	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin			6.881.060.988	
T010	CT VT HCM HN -CN TCT CN hóa chất mỏ-Vinacomin			151.228.000	
T012	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai			610.821.860	
T014	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc-VVMI			141.601.608	
T016	CN Công ty Cổ phần Vật tư-TKV - XN vật tư Cẩm phả			4.296.247.453	
T017	C.ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin			665.301.595	
T018	CN Công ty CP vật tư -TKV- XN vận tải xếp dỡ			1.229.974.350	
T022	Công ty cổ phần giám định Vinacomin			246.161.112	
T026	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ			0	
T028	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			1.853.105.351	
T029	CT CP SX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI			6.256.046.890	
T031	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI			8.847.392.488	
T033	Công ty CP công nghiệp ô tô Vinacomin			2.533.288.627	
T035	Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin			1.493.357.655	
T036	Công ty CP tin học, CN, môi trường- Vinacomin			170.000.000	
T037	CT CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin			492.000.000	
T039	CN Công ty CP chế tạo máy Vinacomin			108.284.000	
T044	Trung tâm an toàn mỏ			3.132.759.748	
T045	Công ty CP địa chất mỏ -TKV			130.001.644	
T047	CN TĐCN Than - KSVN Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin			103.574.500	
T302	Bệnh viện Than - Khoáng sản			725.987.900	
T310	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin			856.932.662	
T321	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí Vinacomin			8.261.881.980	
T323	CN Cty CP TV ĐT mỏ & CN Vinacomin- XN TM và DV tổng hợp			2.834.505.029	
T324	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV			2.251.821.601	
T338	Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV			19.521.784.863	
T349	Công ty CP than Hà Lầm- Vinacomin			1.860.059.386	

Mã	Tên đơn vị	Dư cuối kỳ đến 31/12/2021			
		Số dư nợ		Số dư có	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
T370	Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin			349.144.965	
20	**Ngoài Tập đoàn TKV**	**4.928.877.510**	**0**	**210.352.688.985**	**0**
N001	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T			117.240.168	
N009	TT quản lý đường vận tải mỏ - CN Tổng CT Đông Bắc	11.418.000		0	
N019UV	Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng ninh	2.029.162.410		0	
N020	Công ty CP dầu khí Bắc Nam			930.248.000	
N031	Công ty TNHH TM & Dịch vụ Oanh Sơn			1.999.960.901	
N032	Công ty TNHH TM kim khí và xây dựng Quang Bách			166.283.700	
N033	Công ty CP kết cấu thép xây dựng và TM Đức Thịnh			11.138.157	
N034	Công ty cổ phần Hoàng Hậu			7.466.489.191	
N039	Bệnh Viện đa khoa Cẩm Phả			25.056.900	
N045	Trung tâm kiểm định Công nghiệp 1			802.756.500	
N048	Công ty CP đầu tư Phát triển Vương Gia			1.283.219.027	
N054	Công ty TNHH MTVCao su 75			1.341.472.550	
N055	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO			1.828.152.263	
N064	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương			22.750.892	
N069	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh			72.679.640	
N072	Công ty cổ phần Mai Thị			262.828.850	
N083	Công ty CP đầu tư thiết bị mỏ Việt Nam			6.606.105	
N091	Công ty TNHH MTV NEWSTAR			1.102.606.976	
N097	DNTN - Nhung Huyền Trang			1.113.798.550	
N1000	Công ty cổ phần thương mại và DV Tín Phát			11.995.000	
N1039	Công ty TNHH MTV xây lắp Thái Bình Dương			201.460.050	
N1044	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam			48.000.000	
N1049	Công ty TNHH Toàn Mỹ			2.333.711.643	
N1053	Công ty TNHH thiết bị và hóa chất Đông Bắc			478.500.000	
N1054	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ			181.401.000	
N1057	Công ty CP đưa đón thợ mỏ Đông Bắc			757.820.852	
N1067	Công ty CP du lịch và thương mại Than Việt			5.874.071.100	
N107	Công ty CP Thương mại Cát Linh			1.208.309.300	
N1076	Công ty TNHH MTV dịch vụ và thương mại Hoàn Hảo			90.727.000	
N1081	Công ty CP thương mại và dịch vụ Kết nối Việt			2.233.390.500	
N1085	Công ty TNHH thương mại công nghệ Đại Việt			414.838.105	
N1091	Công ty cổ phần MECI Việt Nam			75.131.100	
N1093	Công ty TNHH sản xuất Ngọc An Khánh			1.411.575.000	
N1094	Công ty TNHH thiết bị Đông Bắc			2.223.918.675	
N1098	Công ty Cổ phần KENT Việt Nam			56.651.815	
N1100	Công ty TNHH thương mại và xây dựng TTV			20.659.650	

Mã	Tên đơn vị	Dư cuối kỳ đến 31/12/2021			
		Số dư nợ		Số dư có	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
N1105	Công ty TNHH Kiểm toán TVASC Việt Nam			160.000.000	
N1106	Công ty CP thương mại và đầu tư công nghệ Anh Em			5.155.508	
N1107	Công ty cổ phần điện khí Tây An			1.861.117.500	
N1108	Công ty TNHH công nghệ Minh Khôi			173.680.405	
N1110	Công ty TNHH thương mại và DV Tín Phát 68			1.410.244.880	
N1113	Công ty TNHH MTV thương mại vận tải Đức Tâm			342.155.000	
N1115	Công ty TNHH MTV dịch vụ KHKT công nghệ mỏ			480.323.631	
N1116	Bưu điện Tỉnh Quảng Ninh			361.614.000	
N1126	Công ty TNHH XD và cây xanh Thăng Long			1.786.742.833	
N1127	Công ty TNHH TM và đầu tư 639 Quảng Ninh			835.657.000	
N1128	Công ty TNHH giải pháp công nghệ Lê Vũ			1.407.384.748	
N113	Công ty cổ phần Triệu Vương			27.405.620	
N1130	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Sinh			845.764.736	
N1133	Công ty cổ phần BOT Bình Minh			17.585.150	
N1134	Công ty TNHH TM tổng hợp Phú Thái Hòa CP			3.051.059.463	
N1137	Công ty CP thương mại và dịch vụ Tùng Anh			420.365.000	
N1138	Công ty TNHH thương mại Hòa Chiến			5.125.890	
N1140	Công ty TNHH thiết bị vật tư Huy Hoàng			1.902.460.450	
N1142	Công ty CP BATECO Việt Nam			4.232.438.561	
N1143	Công ty CP Đầu tư thương mại An Thịnh Phát			6.599.000.000	
N1147	Công ty CP vận tải Quảng Ninh			4.950.883.817	
N1148	Công ty CP thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Hà Nội			28.215.000	
N1149	Công ty CP đàu tư phát triển Phúc Tân			396.712.800	
N1155	Công ty TNHH thương mại đầu tư Bình An Phát			4.620.220	
N1158	Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và thương mại 3C			93.280.000	
N1161	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và thương mại			2.476.537.010	
N1162	Công ty TNHH kỹ thuật TTS Việt Nam			18.189.050	
N1163	Công ty TNHH diệt côn trùng Quảng Ninh			105.600.000	
N1173	Công ty TNHH Dịch vụ& TM Tổng hợp Tâm An			2.901.269	
N1185	Công ty CP thương mại XNK thiết bị đường sắt Hải Phòng			183.977.200	
N1186	Công ty CP xây dựng và kỹ thuật Thăng Long			960.003.000	
N1187	Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Phát Quảng Ninh			262.438.000	
N1193	Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật			456.765.409	
N1197	Công ty CP tư vấn thiết kế và khảo sát xây dựng Miền Tây			100.280.829	

Mã	Tên đơn vị	Dư cuối kỳ đến 31/12/2021			
		Số dư nợ		Số dư có	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
N1198	Công ty cổ phần phát triển Thiên Trường 18			1.469.930.000	
N1199	Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Bắc Vinh			262.752.534	
N1200	Công ty TNHH Anh Hào			434.797.000	
N1202	Công ty TNHH một thành viên môi trường QC			95.105.850	
N1203	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả			97.779.850	
N1204	Trung tâm đào tạo tư vấn quản lý và chuyển giao công nghệ			436.329.630	
N1205	Đỗ Như Ý			30.240.000	
N126	Công ty cổ phần quốc tế Vân Đồn			8.384.014	
N140	Công ty TNHH Thiết bị khai thác Hầm Mỏ			39.556.000	
N142	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cẩm phả			150.670.010	
N145	Công ty CP Xây dựng và PT Đô thị miền đông			40.040.000	
N153	Công ty TNHH Hoàng Linh			1.756.308.260	
N176	Công ty cổ phần thiết bị mỏ Quảng Ninh			935.530.494	
N208	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh			1.405.531.468	
N230	Công ty CP đầu tư xây dựng và TM 389			2.469.878.400	
N238	Công ty CP môi trường Đô thị Cẩm phả			93.225.000	
N240	Công ty CP Cao su Bến Thành			568.449.746	
N264	Công ty TNHH TM đầu tư xây dựng Toàn Cầu			2.434.402.300	
N265	Công ty TNHH TM Tổng hợp Trường minh			324.500.000	
N297	Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt			27.874.827.512	
N320	Công ty CP Trung đại tu ôtô và TB máy mỏ QN			109.207.201	
N354	Cty TNHH ĐTPT công nghệ C&M Việt Nam			11.880.000	
N368	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Đại an Phát			47.889.900	
N379	Công ty CP thương mại ASIA			829.812.115	
N393	Công ty TNHH Nội Thất Nhà Đẹp			113.231.190	
N396	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng ninh			39.085.034	
N400	Công ty TNHH DV TM tổng hợp Xuân nghiêm			241.116.700	
N407	Công ty CP cơ điện ASEAN			52.402.900	
N416	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	112.000.000		0	
N422	Công ty CP đầu tư Xây dựng Trường phát			736.852.200	
N427	DNTN- Xí nghiệp ô tô Vân Đồn			431.900.641	
N429	Công ty TNHH Tâm Thành			17.329.357.804	
N430	Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Bình Liêu QN	2.484.015.570		0	
N506	Công ty CP xây dựng và thiết kế An Vinh Sơn			57.600.869	
N516	Công ty TNHH An Sơn			12.418.491	
N624	Công Ty CP thương mại phát triển Vinh Quang			309.735.827	
N646	Trung tâm KT tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN			32.780.000	

Mã	Tên đơn vị	Dư cuối kỳ đến 31/12/2021			
		Số dư nợ		Số dư có	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
N648	Công ty CP TECNOVI			26.537.500	
N709	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn công nghiệp			543.320.000	
N736	Công ty TNHH phát triển và ĐT công nghệ mỏ			441.595.000	
N741	Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh			135.634.175	
N757	Cty TNHH lâm sản Hà Thành Công			482.928.000	
N778	Công ty CP TM và hợp tác QT Cát Tường			508.420.000	
N779	Công ty CP kinh doanh thương mại và SX SEIKI			6.599.000.000	
N790	Công ty CP kỹ thuật công nghệ và XD Biển Đông			19.626.490	
N794	Công ty TNHH TM và cung ứng thực phẩm mỏ LH			538.720.000	
N795	Công ty CP đầu tư thương mại 289			4.665.313.180	
N796	Công ty TNHH TM ĐT An Phát Đạt			653.693.270	
N797	Công ty CP ĐT PT công nghệ và TB CN Hưng Thịnh			238.304.467	
N807	Công ty Cổ phần thẩm định giá Quảng Ninh			23.100.000	
N816	Công ty TNHH SX thương mại DV Vĩnh Xuyên			1.249.427.864	
N819	Công ty CP Dịch vụ TM Phúc Sinh QN			1.954.392.380	
N826	Công ty CP máy và vật tư thiết bị Sài Gòn			2.329.643.274	
N836	Công ty TNHH xây dựng và TM Vượng Khánh			791.407.998	
N837	Công ty TNHH thực phẩm mỏ Long Phương			1.306.514.500	
N845	Công ty CP cơ điện Cẩm phả			849.352.517	
N851	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh			4.801.389.330	
N857	Bệnh viện phục hồi chức năng Quảng Ninh			67.223.200	
N859	Công ty cổ phần VINZA			61.283.750	
N865	Công tyTNHH MTV vật tư TB Long Thành			205.868.779	
N866	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ-Vinacomin			15.679.371.905	
N872	Công ty CP thương mại và công nghệ khảo sát			3.928.102	
N886	Công ty CP cơ khí máy mỏ Hà Khánh			188.872.684	
N891	Công ty TNHH TM đầu tư cơ khí 19-8			262.455.105	
N907	Công ty CP đầu tư tài chính TM dịch vụ FICO			232.907.500	
N918	Công ty TNHH TOTAL Việt Nam			223.247.200	
N919	Công ty TNHH PCCC và vận tải An Bình			10.449.450	
N923	Báo Lao động	292.281.530		0	
N939	Công ty TNHH vận tải Linh Long			70.450.000	
N943	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long			194.775.000	
N948	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh			55.558.800	
N949	Công ty CP TM và thiết bị điện Quảng Ninh			632.962.090	
N957	Công ty TNHH PT dịch vụ thương mại Minh Đức			12.771.581.415	
N958	Công ty TNHH TM và kỹ thuật TCN			3.239.255.582	

Mã	Tên đơn vị	Dư cuối kỳ đến 31/12/2021			
		Số dư nợ		Số dư có	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
N961	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			364.989.000	
N962	Công ty TNHH XNK vật tư thiết bị Cẩm Phả			3.630.054.270	
N975	Công ty CP Phong Hải			43.735.945	
N981	Công ty cổ phần điện cơ và thương mại Lê Gia			4.068.835	
N982	Trung tâm kiểm định địa chất			1.246.280.269	
N990	Công ty TNHH vật tư TB khai thác mỏ Cẩm Phả 819			2.145.155.870	
T011	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin			1.001.566.344	
T032	Công ty CP cơ khí ô tô Uông Bí			6.058.585.866	
T205	Công ty CP DL và TM Vinacomin-Chi nhánh Vân Long			375.100.000	
	Tổng cộng	**4.928.877.510**	**0**	**291.657.241.812**	**0**

Số dư cuối kỳ Nợ

Có 286.728.364.302

Ngày 18 tháng 1 năm 2022

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Số dư chi tiết TK 335

Đối tượng pháp nhân: Tất cả

Tháng 12 Năm 2021

Số dư đầu kỳ Nợ

Có 52.119.703.302

Tên đtpn	Mã đtpn	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có
LV01501	Trích trước lãi vay NH quân đội QN		4.063.594
LV01504	Trích trước lãi vay NH ngoại thương Q.Ninh		
TT011	Mét Lò CBSX		
TT031	Bốc xúc, vận chuyển, gạt đất đá thuê ngoài		
TT032	Trích trước tiền điện từ 26/12 đến 31/12/2021		847.681.030
TT033	Trích trước SCL xe gạt KOMMATSU EX		
TT034	Xúc than đống và đất đá thải sau sàng MB +38		263.445.324
TT035	TT chăm sóc,duy trì các khuôn viên cây xanh		
TT036	Trích trước SCL máy xúc HITACH ZX 670 LCH-3F số 2		
TT037	Trich trước chi phí giám định T9		
TT039	Trích trước tiền dịch vụ môi trường rừng		6.081.650
TT049	Trích trước phí môi trường đối với nước thải CN		
TT099	Tiền nước thô		109.469.700
TT100	Phí bảo vệ môi trường		2.638.627
TT106	CP vé xe tháng 9		
TT109	Trích trước tiền cước điện thoại T12		7.617.111
TT110	Trích trước tiền cước internet T12		3.420.856
TT114	Trích trước chi phí chênh lệch vì chống		
Tổng cộng			1.244.417.892

Số dư cuối kỳ Nợ

Có 1.244.417.892

Ngày 15 Tháng 1 Năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.N.H.H TP.CẨM PHẢ - T.QUẢNG NINH

Nguyễn T Mai Hương

Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Số dư chi tiết TK 336

Đối tượng pháp nhân: Tất cả

Tháng 12 Năm 2021

Số dư đầu kỳ Nợ

Có 63.841.139.185

Tên đtpn	Mã đtpn	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có
E0008	Lãi kết dư về tập đoàn		
E0009	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
E0011	Tạm ứng tiền than		
E0012	Tiền nộp NSNN Tập đoàn nộp thay		
E0014	Vốn kinh doanh TKV cấp (Nợ dài hạn)		366.187.361.329
E0016	Tạm ứng tiền di dời 54 hộ dân tại khu chung cư cấp D (Theo CV9949/VDHC)		27.153.370.581
E0017	Thù lao Kiểm soát viên		
T102	Công ty than Quang hanh - TKV		
T104	CN TĐ CN than KS VN- Khách sạn HERITAGE HL - Vinacomin		2.697.988.694
T105	CN Tập đoàn CN than KS VN- Công ty xây lắp mỏ TKV		35.344.973.731
T209	Trung tâm cấp cứu mỏ-VINACOMIN		
T337	CTY than khe chàm - TKV		
T363	Công ty than Thống Nhất - TKV		186.000.000
Tổng cộng			431.569.694.335

Số dư cuối kỳ Nợ

Có 431.569.694.335

Ngày 28 Tháng 3 Năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng
Nguyễn T Thu Hường	Nguyễn Thị Loan

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

SỐ DƯ TÀI KHOẢN 338

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã	Tên đối tượng pháp nhân	Tổng dư cuối kỳ	Trong đó	
		Dư có cuối kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
H003	Chi trả phụ cấp ATVSV	27.234.000	27.234.000	
H006	Nguồn KCB thị Cẩm Phả chuyển trả Công ty	66.933.457	66.933.457	
H013	Quỹ phòng chống bão lụt + thiên tai	350.184.350	350.184.350	
H029	Kinh phí công đoàn 2%	1.037.014.342	1.037.014.342	
H034	Kinh phí hoạt động Đảng	934.275.460	934.275.460	
H038	Tiền bảo đảm dự thầu	625.889.000	625.889.000	
H054	Ngân hàng SHB ứng trước tiền thuê nhà	2.730.000.000	504.000.000	2.226.000.000
H055	Tiền tạm thu phải trả CB, CNV	57.960.206	57.960.206	
H126	Thanh toán tiền TNLĐ, vé xe..cho CBCNV	2.838.700	2.838.700	
H040	Hội nghị người lao động	37.500.000	37.500.000	
H056	Tiền điện thoại , xăng xe cá nhân T12/2021	153.000.000	153.000.000	
	Tổng cộng	**6.022.829.515**	**3.796.829.515**	**2.226.000.000**

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập | **Kế toán trưởng**

CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV
M.S.C.N: 5700100256 - 032 - C.T.T.N.H.H
TP. CẨM PHẢ - QUẢNG NINH

Thân Thị Chiên | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

PHÂN LOẠI VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021

Mã	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
	Tổng số	**167.836.830.136**	**10.819.000.000**	**386.000.000**	**178.269.830.136**
1	**Vay ngắn hạn**	**2.004.000.000**	**1.649.000.000**	**231.000.000**	**3.422.000.000**
a	**Vay ngắn hạn PV SXKD**				
b	**Vay trung dài hạn đến hạn trả**	**2.004.000.000**	**1.649.000.000**	**231.000.000**	**3.422.000.000**
DH011	Dự án Thiết bị Hầm lò và Mặt bằng năm 2016 (PGB)				
DH026	Dự án Sân bãi mặt bằng sân công nghiệp +38 (PGB)				
DH038	Công trình lò giếng năm 2013 (BIDV Cẩm Phả)				
DH079	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2017 (PGB)				
DH0791	DA Đầu tư bổ sung thiết bị thoát nước hầm lò phù hợp với điều kiện khí hậu biến đổi cực đoan (PGB)				
DH082	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 (PGB)				
DH0821	Dự án Đầu tư hệ thống giá khung di động phục vụ khai thác lò chợ (PGB)				
DH083	Dự án Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 (MBB)				
DH084	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 (VIB)				
DH085	Dự án Giá khung di động phục vụ khai thác lò chợ năm 2019 (VTB)				
DH086	Dự án Giá khung thủy lực dạng phân thể phục vụ khai thác lò chợ năm 2020 (VCB)				
DH0861	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 (VCB)				
DH087	Dự án Đầu tư hệ thống giàn mềm phục vụ khai thác lò chợ năm 2019 (VTB)		1.155.000.000	231.000.000	924.000.000
DH088	Dự án Giá khung thủy lực dạng phân thể phục vụ khai thác lò chợ năm 2021 (ĐVCB)	396.000.000	155.000.000		551.000.000
DH089	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 (VCB)	1.608.000.000	339.000.000		1.947.000.000
2	**Vay dài hạn**	**165.832.830.136**	**9.170.000.000**	**155.000.000**	**174.847.830.136**
2.1	**Từ 1-3 năm**				
2.2	**Từ 3 đến 5 năm**				
2.3	**Từ 5 đến 10 năm**	**165.832.830.136**	**9.170.000.000**	**155.000.000**	**174.847.830.136**
DH011	Dự án Thiết bị Hầm lò và Mặt bằng năm 2016 (PGB)				
DH026	Dự án Sân bãi mặt bằng sân công nghiệp +38 (PGB)				
DH038	Công trình lò giếng năm 2013 (BIDV Cẩm Phả)				
DH079	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2017 (PGB)	8.026.525.000			8.026.525.000

Mã	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
DH0791	DA Đầu tư bổ sung thiết bị thoát nước hầm lò phù hợp với điều kiện khí hậu biến đổi cực đoan (PGB)	6.793.591.282			6.793.591.282
DH082	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 (PGB)	4.765.806.655			4.765.806.655
DH0821	Dự án Đầu tư hệ thống giá khung di động phục vụ khai thác lò chợ (PGB)	7.636.370.000			7.636.370.000
DH083	Dự án Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 (MB)	3.686.500.000			3.686.500.000
DH084	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 (VIB)	35.767.028.000			35.767.028.000
DH085	Dự án Giá khung di động phục vụ khai thác lò chợ năm 2019 (VTB)	6.634.000.000			6.634.000.000
DH087	Dự án Đầu tư hệ thống giàn mềm phục vụ khai thác lò chợ năm 2019 (VTB)	16.702.000.000	5.080.000.000		21.782.000.000
DH086	Dự án Giá khung thủy lực dạng phân thể phục vụ khai thác lò chợ năm 2020 (VCB)	9.093.136.364			9.093.136.364
DH0861	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 (VCB)	18.622.437.835	1.377.000.000		19.999.437.835
DH089	Dự ạ Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 (VCB)	12.885.435.000	2.713.000.000		15.598.435.000
DH088	Dự án Giá khung thủy lực dạng phân thể phục vụ khai thác lò chợ năm 2021 (ĐVCB)	35.220.000.000		155.000.000	35.065.000.000
2.4	**Trên 10 năm**				

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2022

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Phương Loan | **Nguyễn Thị Loan**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

Số dư chi tiết TK 352

Đối tượng pháp nhân: Tất cả
Tháng 12 Năm 2021

Tên đtpn	Mã đtpn	Số dư đầu kỳ	
		Nợ	Có
			61.725.757.807
0000	Khách không theo dõi		
DH018	Chung cư 9 tầng		
N397	Trung Tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường		3.130.215.970
TT015	Trích trước mét lò CBSX không đạt hệ số kế hoạch		358.207.973
TT045	Trích trước chi phí cấp cứu mỏ		
TT046	Trích trước chi phí xử lý nước thải		
TT051	Trích trước vận chuyển than lộ thiên		
TT053	Trích trước vận chuyển đất đá lộ thiên		
TT082	Trích trước chi phí SCL		
TT088	Tiền công tác trắc địa, địa chất		
TT089	Tiền chi phí môi trường tại đơn vị		
Tổng cộng			3.488.423.943
	Số dư cuối kỳ	Nợ	
		Có	3.488.423.943

Ngày 15 Tháng 1 Năm 2022

Người lập

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Loan